



Working Paper 2023.1.4.16
- Vol 1, No 4

NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA TÌNH TRẠNG GIAO THÔNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẾN Ý ĐỊNH LỰA CHỌN ĐỊA ĐIỂM LÀM VIỆC CỦA SINH VIÊN NGÀNH KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI SAU KHI RA TRƯỜNG

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh¹, Bùi Minh Khuê, Nguyễn Thị Khánh Linh, Bùi Thị Minh Thu, Nguyễn Quý Dương

Sinh viên K59 Khoa Kinh tế quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Giảng viên Khoa Kinh tế quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Tóm tắt

Ô nhiễm môi trường (ONMT) và tình trạng tắc nghẽn giao thông (TNGT) đang là hai vấn đề nan giải của Hà Nội. Để đánh giá sự ảnh hưởng của 2 nhân tố này đến ý định (YĐ) về quê hương hay ở lại thành phố của sinh viên khối ngành kinh tế sau khi tốt nghiệp, một cuộc khảo sát đã được thực hiện trên 452 sinh viên ngành kinh tế thuộc 5 trường Đại học tại Hà Nội: ĐH Ngoại thương, ĐH Kinh Tế Quốc Dân, HV Ngân hàng, HV Tài chính và ĐH Thương mại. Bằng phần mềm SPSS 26, kết hợp nghiên cứu định tính và định lượng, nhóm nghiên cứu sẽ chỉ ra ảnh hưởng của các biến đánh giá về mức độ ONMT và TNGT, cơ hội việc làm (CHVL) và thu nhập (TN), chi phí sinh hoạt (CPSH), thích ứng với TNGT, chất lượng dịch vụ (CLDV), sự giúp đỡ của gia đình và các mối quan hệ (GD & QH) đến YĐ của sinh viên khi chọn lựa nơi làm việc. Từ đó, nhóm tác giả đưa ra một vài giải pháp về lao động địa phương và nâng cao chất lượng cuộc sống tại Hà Nội.

Từ khóa: ý định, ô nhiễm môi trường, tắc nghẽn giao thông, sinh viên

RESEARCH ON TRAFFIC AND ENVIRONMENTAL IMPACTS ON THE CHOICES OF WORKING PLACES BY GRADUATES OF ECONOMICS IN HANOI

Abstract

¹ Tác giả liên hệ, gmail: nguyenthimyhhanh293@gmail.com

The research aims to analyze the influence of traffic and environmental pollution on the intention of economics students in Hanoi to choose a place to work. We collect data through a survey of 452 students from five economics universities in Hanoi: Foreign Trade University, National Economics University, Banking Academy, Thuongmai University, and the Academy of Finance. Based on data analyzed by IBM SPSS 26 software, combining qualitative and quantitative research methods by linear regression, the results show that the evaluation variables of pollution and traffic congestion, job opportunities and income, cost of living, adapting to traffic congestion, service quality, family support, and relationships all influence the graduates' intention to choose a job location. From the research results, several solutions have been proposed to help attract local talent and improve the quality of life in Hanoi.

Keywords: intention, environmental pollution, traffic congestion, students

1. Lời giới thiệu

Hà Nội (HN) là thủ đô, thành phố trực thuộc trung ương, trung tâm kinh tế, thương mại, dịch vụ lớn nhất của cả nước sự với sự tập trung đông đảo của lao động chất lượng cao đến từ các địa phương. Điều này đã dẫn tới những sức ép nghiêm trọng lên môi trường sống và tình trạng giao thông của thành phố này. Hiện nay, Hà Nội là một trong những thành phố ô nhiễm nhất trên thế giới với 3.5 triệu dân bị ảnh hưởng bởi mức bụi mịn gấp 5 lần tiêu chuẩn của WHO. Nguồn nước của thành phố cũng bị ô nhiễm nặng nề, các quận trên địa bàn thành phố đã nhận được nhiều phản nản của người dân về chất lượng nước sinh hoạt. Bên cạnh đó, mỗi ngày, người dân thủ đô đều phải chịu cảnh tắc đường hàng tiếng đồng hồ tại các ngã tư vào giờ cao điểm. Thực trạng này gây ra ảnh hưởng không nhỏ đến sức khỏe và chất lượng sống của người dân sinh sống tại thành phố, làm ảnh hưởng phần nào đến YĐ chọn nơi làm việc, đặc biệt là của sinh viên sau khi ra trường.

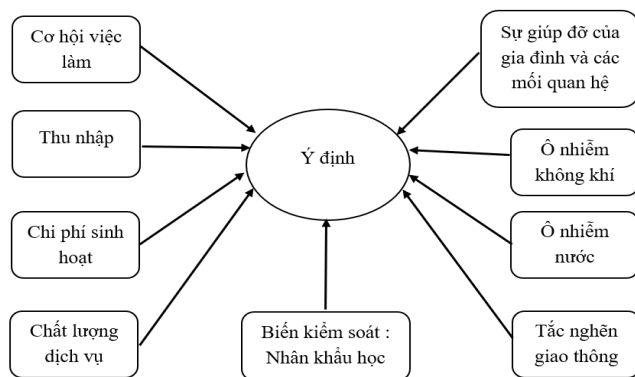
Bàn về chủ đề này, các nghiên cứu trong và ngoài nước đã đưa ra các nhân tố ảnh hưởng tới YĐ chọn nơi làm việc. Khi xem xét YĐ này, cơ hội việc làm là yếu tố được nhắc tới nhiều nhất (Nguyễn et al., 2020, Ferry, 2006 và Hao et al., 2020). Ngoài sự đa dạng về CHVL, mức lương tương đối cũng là yếu tố thu hút lao động, dẫn đến sự di cư về những nơi có TN cao hơn (Lewis, 1954, Torado, 1969). Mức lương ở thành thị thường được đánh giá là hấp dẫn hơn ở địa phương, từ đó thu hút người trẻ ở lại để làm việc (Kanethong et al., 2010, Ferry, 2006, Huỳnh & La, 2011). Bên cạnh đó, CLDV ở đô thị cũng là một yếu tố ảnh hưởng việc ở lại thành phố của một người (Lin et al., 2019), trong đó có chất lượng giáo dục (Zhou et al., 2020), chất lượng các dịch vụ vui chơi, giải trí và chăm sóc sức khỏe (Zhang & Yu, 2022). Nguồn lực công cộng đô thị tốt sẽ là tín hiệu tích cực giúp tăng khả năng làm việc tại thành phố của sinh viên (Hao et al., 2020, Nguyễn et al., 2020). CPSH, trong đó giá nhà ở, chi phí đi lại và chi phí cho nhu yếu phẩm, đã được chỉ ra có ảnh hưởng đến YĐ ở lại thành phố (Hao et al., 2020). Tiếp theo, GD & QH ở đại học đóng vai trò đáng kể trong việc giúp sinh viên đưa ra quyết định về nơi làm việc. Tansel & Gungor (2002) đã chỉ ra rằng mối quan hệ gắn bó với gia đình tại quê nhà làm gia tăng khả năng lựa chọn làm việc tại địa phương của sinh viên. Tuy nhiên, nếu không có người thân cao tuổi tại quê hương thì sinh viên ít có YĐ hồi hương (Morathop et al., 2010). Du (2017) đã chứng minh rằng trong trường hợp xuất thân từ gia đình bất lợi, sinh viên có xu hướng di chuyển ra thành phố để tiếp cận được nhiều

CHVL hơn với mức lương tốt hơn và sự công bằng cao hơn. Nếu sinh viên tạo được mối quan hệ tốt với giảng viên và bạn bè trong quá trình học đại học, họ có YĐ ở lại cao hơn (Baruch et al., 2007). Người thân có quen biết xã hội tốt tại quê hương có tác động tích cực đến YĐ trở về địa phương của sinh viên tốt nghiệp (Huỳnh & La, 2011, Nguyễn, 2020). Ô nhiễm không khí cũng đã được đề cập tới khi xem xét YĐ của sinh viên khi lựa chọn nơi làm việc (Zheng et al., 2019, Khanna et al., 2021).

Có thể thấy, các nghiên cứu trên mới chỉ xét đến các yếu tố quen thuộc như CHVL, TN, DV, CPSH, GD & QH. ONMT cũng đã được đề cập tới song mới chỉ dừng lại ở phạm vi nghiên cứu nước ngoài và tập trung vào ô nhiễm không khí, Việt Nam chưa có nghiên cứu nào xem xét ô nhiễm không khí như một nhân tố độc lập. Nhóm nhân tố như ô nhiễm nước hay TNGT thì hoàn toàn chưa được đề cập tới khi xem xét YĐ lựa chọn địa điểm làm việc. Từ những nghiên cứu của Hymel (2019), Higa (2022) bàn sự ảnh hưởng của tắc nghẽn đến chất lượng lao động; Musumba et al. (2011) nói về tác động của chất lượng nước tới sức khỏe dân cư, nhóm nghiên cứu quyết định đưa thêm vào hai nhóm nhân tố này để đánh giá mức độ ảnh hưởng của chúng đến YĐ lựa chọn địa điểm làm việc của sinh viên.

2. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên các lý thuyết đi trước (Ajzen & Fishbein, 1975, Torado, 1969 và Kotler et al., 1993) tác giả xây dựng mô hình đánh giá YĐ về sự chọn lựa nơi làm việc và đưa ra các giả thuyết như sau:



Hình 2.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu

Cơ hội việc làm (CHVL):

Con người sẽ thường sẽ có ý định định cư ở địa điểm cung cấp cơ hội việc làm tốt hơn cho họ (Nguyễn et al., 2019). Vấn đề cơ hội có việc làm là yếu tố tiên quyết khi các sinh viên ra trường đưa ra ý định ở lại Hà Nội hay trở về quê (Trần & Trần, 2006). Bên cạnh đó thì việc thiếu hụt cơ hội việc làm khi trở về quê hương là nguyên nhân làm cho người lao động đến thành phố tìm kiếm công (Lee, 1966).

Giả thuyết H1: Ảnh hưởng cùng chiều giữa CHVL ở Hà Nội tốt hơn và YĐ ở Hà Nội.

Ảnh hưởng ngược chiều giữa CHVL ở Hà Nội tốt hơn và YĐ về quê hương

Thu nhập (TN):

Thu nhập cao là một trong những yếu tố giữ chân sinh viên sau tốt nghiệp và kể cả người lao động khi họ cân nhắc tới địa điểm làm việc. Todaro (1969) chỉ ra rằng, kì vọng về thu nhập khác biệt giữa làm việc ở thành phố khi so sánh với địa phương là nguyên nhân cho việc di cư. Fields (1979), Morathop et al. (2010), (Musumba et al., 2011) cho thấy điểm chung rằng tiền lương, thu nhập cao có ảnh hưởng tích cực đến khả năng làm việc, định cư tại quê hương của người lao động, sinh viên.

Giả thuyết H2: Ảnh hưởng cùng chiều giữa TN ở Hà Nội tốt hơn và YĐ ở Hà Nội

Ảnh hưởng ngược chiều giữa TN ở Hà Nội tốt hơn và YĐ trở về quê hương.

Chi phí sinh hoạt (CPSH):

Khái niệm này đề cập đến các loại phí được tính đến giữa địa điểm sinh sống và địa điểm làm việc, có thể kể đến như mức giá hàng hóa, giá năng lượng (điện, nước) và giá nhà ở. Huỳnh & La (2011), Kotler (1993) đề cập đến địa điểm có chi phí phải chăng như ở quê hương là nơi thu hút lao động định cư và làm việc. Song, nơi đòi hỏi con người chi nhiều hơn cho mức sinh hoạt như các thành phố sẽ gây tác động âm đến sự sẵn sàng ở lại của sinh viên sau tốt nghiệp (Garling & Gamble, 2017)

Giả thuyết H3: Ảnh hưởng ngược chiều giữa CPSH ở Hà Nội cao hơn và YĐ ở Hà Nội, ảnh hưởng cùng chiều giữa CPSH ở Hà Nội cao hơn và YĐ trở về quê hương.

Chất lượng dịch vụ (CLDV):

Chất lượng dịch vụ (bao gồm dịch vụ chăm sóc sức khỏe, giáo dục, mức sống, nhu cầu giải trí, ...), đây là một trong các yếu tố then chốt giữ chân sinh viên người lao động và dân cư (Nguyễn et al., 2019, Hao et al., 2020). Do đó, chất lượng dịch vụ tốt hơn sẽ khuyến khích ý định ở lại thành phố và làm giảm ý định trở về quê của sinh viên sau tốt nghiệp.

Giả thuyết H4: Ảnh hưởng cùng chiều giữa CLDV ở Hà Nội cao hơn và YĐ ở Hà Nội, ảnh hưởng ngược chiều giữa CLDV ở Hà Nội cao hơn và YĐ về quê hương.

Sự giúp đỡ của gia đình và các mối quan hệ xã hội (GD &QH):

Huỳnh & La (2011), Baruch et al. (2007) khẳng định vai trò của sự hỗ trợ xã hội, bao gồm giúp đỡ đến từ gia đình hoặc bạn bè, thầy cô đến nhiều cơ hội việc làm và ảnh hưởng tích cực tới quyết định việc làm của sinh viên. Năm 2006, Ferry đề cập đến việc vốn sống và sự xác định tương lai cho con cái sẽ tác động tới lựa chọn nơi làm việc của con họ về sau. Mối quan hệ sâu rộng là kết quả của vốn văn hóa cao, cũng từ đó mà thông tin nghề nghiệp được phụ huynh đề cập đến với con cái của họ (Hao et al., 2020).

Giả thuyết H5: Ảnh hưởng cùng chiều giữa GD&QH ở Hà Nội và YĐ ở Hà Nội, ảnh hưởng ngược chiều giữa GD&QH và YĐ về quê hương.

Ô nhiễm không khí (ONKK):

Fan et al. (2018), Zheng et al. (2019), Khanna et al. (2021) đã nhấn mạnh ảnh hưởng tiêu cực của ô nhiễm không khí đến việc khuyến khích sự ở lại của người lao động tại thành phố. Ba yếu tố gây ra ảnh hưởng đến ý định lựa chọn thay đổi nơi ở được đề cập đến trong nghiên cứu của Liu & Yu (2020) đó là (1) sự khỏe mạnh (Gauderman et al., 2000, Qiu et al., 2019), (2) độ thỏa mãn trong đời sống (Li et al., 2014) và (3) mức độ bằng lòng về nghề nghiệp (Zivin & Neidell, 2012).

Giả thuyết H6: Ảnh hưởng ngược chiều giữa ONKK ở Hà Nội và YĐ ở Hà Nội, ảnh hưởng cùng chiều giữa ONKK và YĐ về quê hương.

Ô nhiễm nước (ONN):

Bên cạnh ô nhiễm không khí, ô nhiễm nước là một vấn đề nghiêm trọng không kém. Điều này đang từng ngày gây ra ảnh hưởng đến dân cư, về cả thể chất lẫn tinh thần (Javier et al., 2017, Musumba et al., 2011). Sự tồn đọng hàm lượng cao kim loại nặng và chất hóa học độc hại là mối đe dọa môi trường và là nguyên phát sinh nhiều bệnh tật (Somer et al., 2021, Huang et al., 2022, Musarura & Tavengwa, 2022). Sự bằng lòng của người dân trong đời sống lẫn lao động, ý định chuyển nơi ở của lao động cũng sẽ bị chi phối bởi các tác nhân tiêu cực này (Li, 2022).

Giả thuyết H7: Ảnh hưởng ngược chiều giữa ONN ở Hà Nội và YĐ ở Hà Nội, ảnh hưởng cùng chiều giữa ONN và YĐ về quê hương.

Tắc nghẽn giao thông (TNGT):

Hennessy & Wiesenthal (1999), Lachmann et al. (2017) cho rằng tắc nghẽn giao thông gây ra sự lo lắng cao độ cho người đi đường. Nhiều hệ quả xấu trong công việc và vấn đề tinh thần của người lao động có thể phát sinh (Assiseh et al., 2015). Do đó, điều này có thể khiến họ chọn lựa việc làm tại quê hương.

Giả thuyết H8: Ảnh hưởng ngược chiều giữa TNGT ở Hà Nội và YĐ ở Hà Nội, ảnh hưởng cùng chiều giữa TNGT và YĐ về quê hương.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu và phương pháp thu thập dữ liệu

Bảng hỏi được sử dụng làm công cụ thu thập số liệu. Dựa vào những yêu cầu về nguyên tắc chọn lựa cỡ mẫu của phân tích nhân tố khám phá (Hair et al., 2010) đó là nguyên tắc nhân năm và hỏi quy bội đòi hỏi cỡ mẫu thỏa mãn nguyên tắc tối thiểu, quyết định của nhóm nghiên cứu là chọn cỡ mẫu khoảng 500 quan sát. Mẫu khảo sát online được thực hiện trong thời gian 45 ngày. Nhóm nghiên cứu phân tích dữ liệu qua hai khung thời gian: đầu tiên là quãng thời gian điều tra sơ bộ với 100 quan sát, mục đích kiểm tra thang đo và hai là quãng thời gian điều tra cụ thể. Kết quả cuối cùng mà nhóm chọn dùng trong phân tích bao gồm 452 phản hồi đủ điều kiện.

3.2. Thang đo

Nhóm nghiên cứu thiết kế bảng câu hỏi thành 2 phần, bao gồm 54 câu hỏi: 9 câu hỏi nhân khẩu học, 43 câu hỏi định lượng. Việc thiết kế bảng hỏi và xây dựng câu hỏi trên nền tảng các câu hỏi đã có ở các nghiên cứu đi trước, bao gồm Nguyễn et al. (2019), Tansel & Gungor (2002), Huỳnh & La (2011), Baruch et al. (2007), Nguyễn et al. (2021), Hao et al. (2020), Weerasinghe & Subashini (2020). Thang đo Likert 5 mức được sử dụng cho 43 câu hỏi về định lượng còn lại từ “hoàn toàn đồng ý” đến “hoàn toàn không đồng ý”.

3.3. Phương pháp phân tích dữ liệu

Trong bài nghiên cứu, số liệu và các giả thuyết được đề cập đòi hỏi việc dùng một số phương pháp phân tích cũng như các kiểm định. Đầu tiên, để nghiên cứu sơ bộ ($n = 100$) nhóm sử dụng phương pháp kiểm định mức độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha nhằm đo lường tính nhất quán nội bộ của các yếu tố đặt ra. Hệ số Cronbach's Alpha phải đạt 0,6 trở lên, hệ số tương quan biến - tổng thể phải đạt giá trị từ 0,3 (Nunnally & Bernstein, 1994). Với mẫu chính thức ($n=452$), nhóm nghiên cứu sử dụng phân tích nhân tố khám phá EFA để đánh giá sự phù hợp của mô hình với: $p\text{-value} \leq 0,05$; trị giá (Eigenvalue) lớn hơn 1; giá trị của KMO phải cao hơn 0,5; tổng phương sai trích phải cao hơn mức 50%; giá trị tải (Factor Loading) lớn hơn 0,3. Sau đó, biến đại diện được tạo bằng cách tính trung bình cộng các biến quan sát của nhân tố đó, đây là các giá trị ngẫu nhiên liên tục nên kỹ thuật hồi quy tuyến tính được sử dụng cho số liệu với mức ý nghĩa được chọn là 5%. Mô hình nhóm sử dụng là mô hình hồi quy bội, trong đó biến độc lập và phụ thuộc thỏa mãn các kiểm định giả thuyết mô hình.

4. Kết quả

4.1. Thống kê mô tả mẫu khảo sát

Đặc điểm của đối tượng tham gia khảo sát được mô tả như ở bảng 4.1 dưới đây.

Bảng 4.1. Đặc điểm nhân khẩu học của sinh viên được khảo sát

Nhóm	Thành phần	Số người	Tỉ lệ
Giới tính	Nam	172	38,1%
	Nữ	280	61,9%
Quê quán	Không ở Hà Nội	339	75%
	Ở Hà Nội	113	25%
Trường theo học	Đại học Ngoại thương	273	60,4
	Đại học Kinh tế Quốc Dân	60	13,3%
	Đại học Thương Mại	47	10,4%
	Học viện tài chính	38	8,4%
	Học viện Ngân hàng	34	7,5%
Năm học	Năm 1	20	4,4%
	Năm 2	141	31,2%
	Năm 3	205	45,3%
	Năm 4	86	19,1%

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu từ phần mềm SPSS

4.2. Kiểm định thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

Nhóm nghiên cứu tiến hành đánh giá sơ bộ thang đo với mẫu $n=100$ thông qua hệ số Cronbach's Alpha và loại bỏ các biến quan sát có độ tin cậy thấp (hệ số tương quan biến tổng $< 0,3$) khỏi mô hình. Kết quả cho thấy các biến AP6, WP5, INT1, INT2 có hệ số tương quan biến tổng $< 0,3$ và được loại khỏi mô hình.

Tiếp đó, nhóm tiến hành đánh giá chính thức thang đo với mẫu $n=452$ thu được kết quả kiểm định Cronbach's Alpha như sau:

Bảng 4.2. Giá trị Cronbach's Alpha của mẫu nghiên cứu chính thức

Nhân tố	Kí hiệu	Số biến trong nhóm nhân tố	Cronbach's Alpha
Biến phụ thuộc			
Ý định	INT	3	0,884
Biến độc lập			
Cơ hội việc làm	OP	4	0,870
Thu nhập	IN	5	0,771
Chi phí sinh hoạt	LC	3	0,815
Chất lượng dịch vụ	SQ	3	0,797
Sự giúp đỡ của gia đình và các mối quan hệ	RL	5	0,749
Tình trạng tắc nghẽn giao thông	CG	7	0,785
Ô nhiễm không khí	AP	5	0,840
Ô nhiễm nước	WP	4	0,824

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ SPSS 26

Kiểm định này cho kết quả: các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng $> 0,3$ nên không có biến quan sát nào bị loại khỏi mô hình và mô hình nghiên cứu đáp ứng điều kiện về độ tin cậy (các hệ số Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0,6).

4.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

4.3.1. Phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến độc lập

Ở kết quả phân tích EFA lần thứ nhất, hệ số KMO bằng $0,922 > 0,5$, giá trị $\text{Sig} = 0,000 < 0,05$. Trị số Eigenvalue = $1,05 > 1$ cho thấy quá trình EFA trích ra được 7 nhóm tố với tổng phương sai trích = $64,18\% > 50\%$. Những chỉ số này chứng minh sự thích hợp của mô hình EFA.

IN1, IN2 và RL5 bị loại khỏi mô hình vì được trích vào 2 nhân tố và mức chênh lệch hệ số tải nhỏ hơn 0,3. CG6, CG7, IN5 và RL1 bị loại ra khỏi mô hình do xuất hiện cùng lúc ở 3 nhóm nhân tố.

Ở kết quả phân tích EFA lần thứ hai, bảng kết quả ma trận xoay của biến độc lập như sau:

Bảng 4.3. Ma trận xoay (rotated matrix)

	Nhóm nhân tố					
	1	2	3	4	5	6
AP1	0,796					
WP1	0,787					
WP3	0,716					
AP3	0,709					
WP2	0,703					
AP2	0,695					
CG1	0,692					
AP4	0,691					
AP5	0,674					
WP4	0,655					
CG2	0,651					
OP2		0,809				
OP4		0,801				
IN4		0,704				
OP3		0,678				
OP1		0,673				
IN3		0,631				
LC1			0,878			
LC2			0,797			
LC3			0,729			
CG5				0,768		
CG3				0,753		
CG4				0,706		
SQ1					0,749	
SQ2					0,698	
SQ3					0,633	
RL2						0,815
RL4						0,692
RL3						0,649

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ SPSS 26

Việc phân tích cho kết quả: hệ số KMO = 0,91 lớn hơn 0,5 thể hiện sự phù hợp của bộ số liệu trong phân tích EFA. Giá trị Sig= 0,000 nhỏ hơn 0,05 của kiểm định Bartlett thể hiện sự tương quan của các biến trong cùng nhóm nhân tố. Trị số Eigenvalue là 1,02 lớn hơn 1, 6 nhân tố được trích ra nhờ EFA với tổng phương sai trích = 64,71% có nghĩa 6 nhân tố giải thích 64,71% sự thay đổi của 29 biến quan sát. Kết luận, mô hình phân tích EFA là phù hợp.

Các biến quan sát đều thỏa mãn điều kiện về hệ số tải, các biến được trích vào 2 nhân tố đều có chênh lệch hệ số tải lớn hơn 0,3 nên 29 biến này đều được giữ lại.

4.3.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến phụ thuộc.

Việc thực hiện EFA cho kết quả như sau: hệ số KMO bằng 0,72 > 0,5 có nghĩa bộ số liệu phù hợp trong việc phân tích EFA. Giá trị Sig bằng 0,00 < 0,05 của kiểm định Bartlett thể hiện sự tương quan của các biến trong cùng nhóm nhân tố. Trị số Eigenvalue có giá trị là 2,44 > 1 cho rằng việc phân tích nhân tố khám phá (EFA) trích ra duy nhất 1 nhân tố với tổng phương sai trích bằng 81,44 > 50 % nghĩa là 81,44% dao động dữ liệu của 3 biến quan sát tham gia vào phân tích được giải thích từ nhân tố. Có thể thấy rằng thang đo theo 1 hướng duy nhất, biến quan sát (của biến phụ thuộc) hội tụ tốt, phân tích EFA với mô hình này là phù hợp.

Sau khi thực hiện phân tích EFA, các biến đại diện cuối cùng như ở dưới đây:

Biến phụ thuộc: (INT) YĐ về quê hương làm việc gồm INT3, INT4, INT5.

Biến độc lập: gồm 6 nhóm nhân tố

Biến độc lập 1: (AW) Đánh giá mức độ ONMT & TNGT gồm AP1, AP2, AP3, AP4, AP5, WP1, WP2, WP3, WP4, CG1, CG2

Biến độc lập 2: (OI) Cơ hội việc làm & thu nhập gồm OP1, OP2, OP3, OP4, IN3, IN4

Biến độc lập 3: (LC) Chi phí sinh hoạt gồm LC1, LC2, LC3

Biến độc lập 4: (RTC) Thích ứng với TNGT gồm CG3, CG4, CG5

Biến độc lập 5: (SQ) Chất lượng dịch vụ gồm SQ1, SQ2, SQ3

Biến độc lập 6: (RL) Sự giúp đỡ của GD & QH gồm RL2, RL3, RL4

Các giả thuyết hiệu chỉnh như sau:

H1: Ảnh hưởng cùng chiều giữa đánh giá mức độ ONMT & TNGT tại Hà Nội và YĐ về quê hương làm việc.

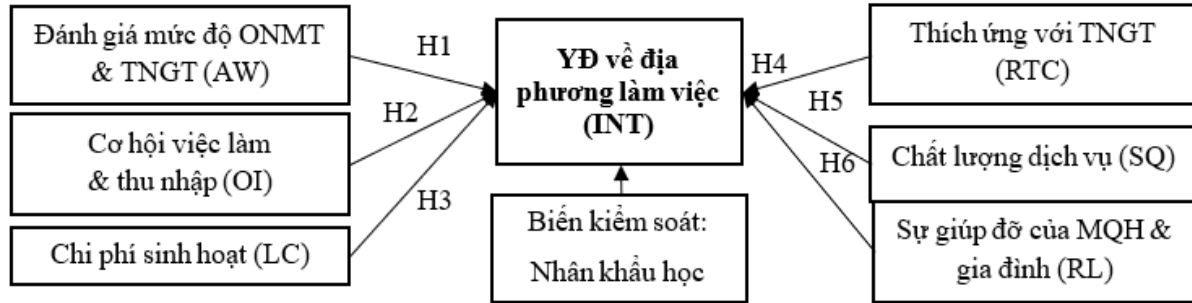
H2: Ảnh hưởng ngược chiều giữa CHVL & TN ở Hà Nội và YĐ về quê hương làm việc.

H3: Ảnh hưởng cùng chiều giữa CPSH ở Hà Nội và YĐ về quê hương làm việc.

H4: Ảnh hưởng ngược chiều giữa Thích ứng với TNGT ở Hà Nội và YĐ về quê hương làm việc.

H5: Ảnh hưởng ngược chiều giữa CLDV ở Hà Nội và YĐ về quê hương làm việc.

H6: Ảnh hưởng ngược chiều giữa Sự giúp đỡ của GD & QH và YĐ về quê hương làm việc.



Hình 4.1. Mô hình nghiên cứu chính thức

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu

4.4. Kết quả ước lượng mô hình

Bảng 4.4. Kết quả ước lượng mô hình

	B chưa chuẩn hóa (B)	Beta chuẩn hóa (Beta)
(Constant)	4,333*** (0,329)	
AW	0,420*** (0,089)	0,261***
OI	-0,295*** (0,084)	-0,212***
LC	0,300*** (0,053)	0,269***
RTC	-0,244*** (0,064)	-0,190***
SQ	-0,390*** (0,077)	-0,290***
RL	-0,145** (0,059)	-0,114**
Observations	452	
Adjusted R - squared	0,208	

*** p < 0,01; **p<0,05; *p<0,1

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ SPSS 26

Bảng kết quả chi tiết ở phụ lục B. $R^2 = 20,8\%$ có nghĩa là biến độc lập giải thích được 20,8% sự biến thiên của biến phụ thuộc. Giá trị Sig. của tất cả các biến độc lập đều nhỏ hơn 0,05 cho thấy các hệ số đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Tất cả các giả thuyết đều được chấp nhận: các nhân

tổ AW, LV có tác động cùng chiều lên biến phụ thuộc INT trở về quê hương làm việc; các nhân tố OI, RTC, SQ, RL có tác động ngược chiều lên biến phụ thuộc này. Dựa vào kết quả phân tích trên, nhóm nghiên cứu đưa ra mô hình hồi quy như sau:

$$\widehat{INT} = -0.290*SQ + 0.269*LC + 0.261*AW - 0.212*OI - 0.190*RTC - 0.114*RL$$

4.5. Thảo luận

Nghiên cứu của nhóm với hai nhân tố chính là TNGT và ONMT – điểm khác biệt so với các kết quả đi trước. Từ dữ liệu phân tích được, nhóm kết luận có mối quan hệ cùng chiều giữa đánh giá về mức độ ONMT và TNGT tại Hà Nội và YĐ về quê hương làm việc của sinh viên. Nhóm ủng hộ các kết luận của Liu & Yu (2020), Khanna et al. (2021). Song, những tác động này mới chỉ được đánh giá một cách gián tiếp thông qua hiệu quả làm việc, thời gian làm việc...như nghiên cứu của Higa (2022), Hymel (2009), Kamruzzaman & Rumpa (2019). Hiện nay, tại Hà Nội tình trạng ô nhiễm không khí và ô nhiễm nước đang ảnh hưởng nghiêm trọng tới cuộc sống người dân khi chỉ số chất lượng không khí (AQI) đều đạt ngưỡng nguy hại, nồng độ bụi mịn PM2.5 trên mức **45 $\mu\text{g}/\text{m}^3$** , hàm lượng kim loại nặng trong nước ngầm cao tại hầu hết các quận ở Hà Nội, theo khảo sát của CTCP nước và môi trường Việt Nam (2022). Điều này dẫn đến việc làm ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng nước sinh hoạt của người dân cũng như sức khỏe của người sinh sống và làm việc tại đây. Đặc biệt, sinh viên tốt nghiệp Đại học nhận thức được tầm quan trọng của không khí và chất lượng nước sinh hoạt nên càng chú trọng hơn đến vấn đề này.

Kết quả cho thấy có mối quan hệ tiêu cực giữa thích ứng với TNGT có tác động ngược chiều với YĐ làm việc tại quê hương của sinh viên song tác động này tương đối nhỏ so với tác động của các biến còn lại. Mối quan hệ này tuân theo các thuyết về hành vi, đồng thời ủng hộ quan điểm của Weerasinghe & Subashini (2020) về ảnh hưởng của thích ứng TNGT tới YĐ. Các sinh viên tại Hà Nội hiện nay, là những lao động trẻ có sức khỏe và nhiệt huyết, sẵn sàng chấp nhận sự tắc nghẽn để làm việc tại Hà Nội.

Kết quả chỉ ra mối quan hệ tích cực và ảnh hưởng lớn thứ hai giữa CPSH và YĐ làm việc tại quê hương của sinh viên: khi mức giá tại HN tăng thì YĐ về quê hương tăng. Theo chỉ số giá sinh hoạt theo không gian SCOLI, Hà Nội là thành phố có mức giá cao nhất cả nước trong năm 2022, điều này sẽ phần nào làm giảm YĐ làm việc tại Hà Nội của sinh viên, tăng YĐ sinh viên về quê hương.

CLDV được đánh giá là yếu tố có ảnh hưởng nhiều nhất tới YĐ về quê hương làm việc của sinh viên tại HN sau khi tốt nghiệp. Có mối quan hệ cùng chiều giữa chất lượng dịch vụ và YĐ trở về quê hương của sinh viên. Có thể thấy rằng tại Hà Nội có nhiều bệnh viên với các bác sĩ ưu tú, trang thiết bị hiện đại, trường học có chất lượng đào tạo tốt, phát triển kỹ năng mềm và nâng cao trình độ ngoại ngữ cho học sinh tốt hơn, các khu chơi giải trí, rạp chiếu phim đa dạng, phong phú, những điều này sẽ thu hút giới trẻ (đặc biệt là các sinh viên) ở lại thành phố, giảm khả năng họ về quê hương.

Kết quả nghiên cứu cho thấy CHVL và TN có tác động ngược chiều tới YĐ về quê hương. Hà Nội tập trung nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ, cung cấp đa dạng các việc làm cho sinh viên kinh

tế, tại đây sinh viên có thể được nâng cao năng lực và sử dụng ngoại ngữ trong công việc. Điều này khiến sinh viên có xu hướng ở lại HN thay vì về quê hương.

Bên cạnh đó, sự giúp đỡ của GD & QH cũng có ảnh hưởng tiêu cực đến YĐ về quê hương. Tức là, những sinh viên nhận được sự giúp đỡ từ GD & QH ở Hà Nội thì YĐ về quê hương làm việc của họ giảm. Điều này chứng minh sự phụ thuộc của sinh viên vào gia đình, tuy nhiên so với trước đây, sinh viên dần trở nên độc lập và chủ động tìm kiếm cơ hội cho bản thân hơn, giảm dần sự phụ thuộc này.

Kết luận, kết quả nghiên cứu về YĐ chọn lựa nơi làm việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp ở HN hoàn toàn ủng hộ lý thuyết cơ sở đồng thời phản ánh tương đồng so với các nhận xét đi trước.

5. Kết luận

Dựa vào các kết quả nghiên cứu nêu trên, nhóm tác giả đề xuất các giải pháp cho chính quyền, nhà trường và sinh viên như sau:

(1) Các cơ quan chính quyền cần có các giải pháp:

– Định hướng sinh viên sau tốt nghiệp về các tỉnh thành làm việc:

(i) Cải thiện chất lượng dịch vụ & cơ sở hạ tầng

Mở rộng, tu sửa các tuyến đường giao thông; bổ sung trang thiết bị hiện đại cho các bệnh viện tại các tỉnh thành; chú trọng trang thiết bị phục vụ học tập tại trường học.

(ii) Tạo ra nhiều cơ hội nghề nghiệp cho người lao động

Hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn phát triển, sẽ có thể thu hút các sinh viên về quê hương làm việc, xây dựng các quỹ khuyến học, quỹ hỗ trợ sinh viên khó khăn tạo động lực sinh viên quay về quê hương làm; quê hương nên kết hợp với các doanh nghiệp buổi giới thiệu công việc cho sinh viên.

(iii) Thúc đẩy duy trì môi trường xanh sạch đẹp

Cảnh báo mọi người về vấn đề ô nhiễm; khuyến khích trồng nhiều cây xanh; kiểm tra xử phạt nghiêm các trường hợp xả thải sai quy định; kiểm tra các hoạt động phun tưới chất bảo vệ, phân bón cây trồng.

– Bảo đảm điều kiện sống thuận lợi nhất cho các sinh viên khi ở Hà Nội làm việc

(i) Nâng cao chất lượng không khí ở thành phố

Xây dựng thêm trạm khí tượng; đề xuất các biện pháp giảm thiểu nguồn gốc ô nhiễm như phổ cập nhân dân, ngăn cấm việc đốt phế phẩm trong nông nghiệp; kiểm soát chặt chẽ khí thải ở xe cộ lưu hành; xử lý các vấn đề rác thải tồn đọng và có chế tài xử phạt công ty gây ONMT.

(ii) Duy trì cung cấp nước sạch cho người dân sinh sống

Đề ra các quy tắc cho các nhà máy cung cấp nước, giúp đỡ người dân khi họ phản ánh về các vấn đề nước sạch tại thành phố.

(iii) Khắc phục vấn đề TNGT tại thành phố Hà Nội

Gia tăng cảnh sát vào giờ tắc đường; học tập kinh nghiệm của các quốc gia về phát triển phương tiện công cộng; cải cách CSHT giao thông, khích lệ các tầng lớp tránh đi lại vào giờ gây TNGT (nếu có thể).

(iii) Bình ổn giá ở thành phố

Chính quyền cần bảo đảm mức giá cả hàng hóa, nhà ở và xăng dầu, có các biện pháp bảo đảm giá cả hợp lý nhất để người lao động an tâm ở lại thành phố.

(2) Các trường đại học và các giảng viên

Nhà trường cần kết nối được sinh viên và các doanh nghiệp; các giảng viên trong trường cần quan tâm, giúp đỡ, định hướng về việc làm cho sinh viên.

(3) Các sinh viên

Trong thời gian học đại học, sinh viên cần tu dưỡng rèn luyện các kỹ năng cần thiết phục vụ công việc trong tương lai và có thể kết nối với các giảng viên nhờ giúp đỡ nếu có khó khăn vướng mắc.

Tài liệu tham khảo

Ajzen, I. (1985). From Intentions to Actions: a Theory of Planned Behavior. *Action Control*, 11–39. https://doi.org/10.1007/978-3-642-69746-3_2

Assiseh, D., Adjirackor, T., Oppong, D., Oppong, W., Ansah, I., Dzineku, F., Sackey-Oku, A. (2015). Effects of Vehicular Traffic on Employee: A Case of Sacom Ghana Limited. *Elixir Human Resource Management*, 36916-36924.

Baruch, Y., Budhwar, P. S., & Khatri, N. (2007). Brain drain: Inclination to stay abroad after studies. *Journal of World Business*, 42(1), 99–112. <https://doi.org/10.1016/j.jwb.2006.11.004>

Du, H. (2017). Rich dad, poor dad: the impact of family background on educated young people's migration from peripheral China. *Journal of Youth Studies*, 21(1), 90–110. <https://doi.org/10.1080/13676261.2017.1343939>

Fields, G. S. (1979). Lifetime Migration in Colombia: Tests of the Expected Income Hypothesis.

Population and Development Review, 5(2), 247. <https://doi.org/10.2307/1971825>

Fishbein, M., & Ajzen, I. (2019). Fishbein & Ajzen (1975). Retrieved April 21, 2023, from

Umass.edu website: <https://people.umass.edu/aizen/f&a1975.html>

GÄRLING, T., & GAMBLE, A. (2017). Life satisfaction and Emotional Well-Being:

Psychological, Economic and Social Factors. *Economic Psychology*, 405–420.

<https://doi.org/10.1002/9781118926352.ch25>

Hair, J. F., Black, W. C., & Babin, B. J. (2010). *Multivariate data analysis: A global perspective*.

Pearson Education.

Hao, Y., Hao, X., Li, Y., Zhang, Y., & Wu, H. (2020). How does air quality affect the willingness

of graduate students to stay? Evidence from Beijing city, China. *Journal of Cleaner*

Production, 259, 120759. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2020.120759>

Hennessy, D., & Wiesenhal, D. (1999). Traffic Congestion, Driver Stress, and Driver

Aggression. *Aggressive Behavior*, 409-423

Higa, M. (2022). Traffic congestion and labor supply: Evidence from smartphone data. *Job*

Market Paper. Retrieved from https://www.minoruhiga.com/files/JMP_MinoruHiga.pdf

Huang, X., Huang, L., Babu Arulmani, S. R., Yan, J., Li, Q., Tang, J., ... Shao, M. (2022).

Research progress of metal organic frameworks and their derivatives for adsorption of anions in

water: A review. *Environmental Research*, 204, 112381.

<https://doi.org/10.1016/j.envres.2021.112381>

Huy, H. T., & Dung, L. N. T. (2011). CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CHỌN

- NƠI LÀM VIỆC: TRƯỜNG HỢP SINH VIÊN ĐẠI HỌC CẦN THƠ. *Tạp Chí Khoa Học Trường Đại Học Cần Thơ*, Số 17b, 130–139. Retrieved from <http://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia/tacgia-1690/baibao-5452/doi-ctu.jsi.2011.049.html>
- HUỖNH, T. M. C. (2022). CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HÀNH VI LỰA CHỌN NƠI LÀM VIỆC CỦA CỤU SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI. *Tạp Chí Công Thương*, 4, 240–245.
- Hymel, K. (2009). Does traffic congestion reduce employment growth? *Journal of Urban Economics*, 65(2), 127–135. <https://doi.org/10.1016/j.jue.2008.11.002>
- Kanethong, N., Kanchanakitsakul, M., Prasartkul, P., & Satayavongthip, B. (2010). Out-migration from the hometown area of new graduates of Naresuan University.
- Khanna, G., Liang, W., Mobarak, A. M., & Song, R. (2021). The Productivity Consequences of Pollution-Induced Migration in China. *Discussion Papers*. Retrieved from <https://elischolar.library.yale.edu/egcenter-discussion-paper-series/1083/>
- Lachman, B., Sariyska, R., Kannen, C., Stavrou, M., & Montag, C. (2017). Commuting, LifeSatisfaction and Internet Addiction. *International Journal of Research and Public Health*, 1-13. DOI: 10.3390/ijerph14101176
- Lê, T. T. Ý., Nguyễn, H. A. K., & Ma, B. P. (2013). CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH VỀ QUÊ LÀM VIỆC CỦA SINH VIÊN KINH TẾ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ. *Tạp Chí Khoa Học Trường Đại Học Cần Thơ*, Số 25, 30–36. Retrieved from <https://sj.ctu.edu.vn/ql/docgia/tacgia-5494/baibao-494.html>
- Lee, E. S. (1966). A Theory of Migration. *Demography*, 3(1), 47–57. <https://doi.org/10.2307/2060063>

- Li, J., Peng, Y., & Wang, P. (2022). Environmental pollution and migrant settlement decision: Evidence from China. *Chinese Journal of Population, Resources and Environment*, 20(4), 357–368. <https://doi.org/10.1016/j.cjpre.2022.11.006>
- Li, Z., Folmer, H., & Xue, J. (2014). To what extent does air pollution affect happiness? The case of the Jinchuan mining area, China. *Ecological Economics*, 99, 88–99. <https://doi.org/10.1016/j.ecolecon.2013.12.014>
- LIN, L., ZHU, Y., KE, W., & WANG, J. (2019). The impact of migrants' access to urban public services on their urban settlement intentions: A study from the perspective of different-sized cities. *Acta Geographica Sinica*, 74(4), 737–752. <https://doi.org/10.11821/dlxb201904009>
- Liu, G., & Huang, Y. (2023). The impact of urban housing prices on labour mobility: evidence from cities in China. *Economic Research-Ekonomska Istraživanja*, 36(2). <https://doi.org/10.1080/1331677X.2022.2106284>
- Liu, Z., & Yu, L. (2020). Stay or leave? The Role of Air Pollution in Urban Migration Choices. *Ecological Economics*, 177, 106780. <https://doi.org/10.1016/j.ecolecon.2020.106780>
- M. Ferry, N. (2006, June). Factors Influencing Career Choices of Adolescents and Young Adults in Rural Pennsylvania. Retrieved from archives.joe.org website: <https://archives.joe.org/joe/2006june/rb7.php#:~:text=Factors%20Influencing%20Career%20Choices%20of%20Adolescents%20and%20Young%20Adults%20in%20Rural%20Pennsylvania>

- Morathop, N., Kanchanakitsakul, C., Prasartkul, P., & Satayavongthip, B. (2010). Intention to work in one's hometown: seniors at Naresuan University, Phitsanulok province. 105332. <https://doi.org/10.1016/j.reactfunctpolym.2022.105332>
- Musumba, M., Jin, Y. H., & Mjelde, J. W. (2011). Factors influencing career location preferences of international graduate students in the United States. *Education Economics*, 19(5), 501–517. <https://doi.org/10.1080/09645290903102902>
- Nguyễn, H. T. T., Nghiêm, O. K. T., & Lê, M. N. T. (2020). *NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH VỀ QUÊ LÀM VIỆC CỦA SINH VIÊN NĂM CUỐI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI* (pp. 296–300). Retrieved from <https://khcn.hau.edu.vn/media/30/uffileupload-no-title30375.pdf>
- Nguyen, T. T., Nguyen, T. P. L., Phan, T. T. H., & Vu, T. N. (2021). Work location choice- the perspective of graduates: Survey dataset in Vietnam. *Data in Brief*, 35, 106788. <https://doi.org/10.1016/j.dib.2021.106788>
- Nunnally, J. C. (1994). Psychometric Theory 3E. In *Google Books*. Tata McGraw-Hill Education. Retrieved from https://books.google.com.vn/books/about/Psychometric_Theory_3E.html?id=_6R_f3G58JsC&redir_esc=y
- Qiu, Y., Yang, F.-A., & Lai, W. (2019). The impact of indoor air pollution on health outcomes and cognitive abilities: empirical evidence from China. *Population and Environment*, 40(4), 388–410. <https://doi.org/10.1007/s11111-019-00317-6>
- Tabachnick, B., & Fidell, L. (2018). *Using Multivariate Statistics*. Retrieved from <https://www.pearsonhighered.com/assets/preface/0/1/3/4/0134790545.pdf>

- Tansel, A., & Demet Güngör, N. (2003). “Brain drain” from Turkey: survey evidence of student non-return. *Career Development International*, 8(2), 52-69.
- Todaro, M. P. (1969). A Model of Labor Migration and Urban Unemployment in Less Developed Countries. *The American Economic Review*, 59(1), 138–148. Retrieved from <https://www.jstor.org/stable/1811100>
- Trần, K. D., & Trần, V. M. (2006). Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn nơi làm việc của sinh viên tốt nghiệp. *Phát Triển Kinh Tế*, 189, 56.
- Weerasinghe, T., & Subashini, C. (2020). Effect of Road Traffic Congestion on Stress at Work: Evidence from the Employees Working in Metropolitan Areas of Colombo, Sri Lanka. *Proceedings of the International Conference on Business and Information (ICBI), University of Kelaniya, Sri Lanka*. Retrieved from [https://www.academia.edu/47892574/Effect_of_Road_Traffic_Congestion_on_Stress_at
—
Work_Evidence_from_the_Employees_Working_in_Metropolitan_Areas_of_Colombo_
S ri_Lanka](https://www.academia.edu/47892574/Effect_of_Road_Traffic_Congestion_on_Stress_at_Work_Evidence_from_the_Employees_Working_in_Metropolitan_Areas_of_Colombo_Sri_Lanka)
- Zhang, W., & Yu, Y. (2022). URBAN service diversity and labor mobility. *Aber.apacsci.com*, 1(1), 1–10. <https://doi.org/10.24294/cd.v3i1.1677>
- Zhang, X., Zhang, X., & Chen, X. (2017). Happiness in the air: How does a dirty sky affect mental health and subjective well-being? *Journal of Environmental Economics and Management*, 85, 81–94. <https://doi.org/10.1016/j.jeem.2017.04.001>
- Zheng, S., Zhang, X., Sun, W., & Lin, C. (2019). Air pollution and elite college graduates’ job location choice: evidence from China. *The Annals of Regional Science*, 63(2), 295–316. <https://doi.org/10.1007/s00168-019-00939-6>

Phụ lục:

Bảng 5. Kết quả mô hình

Model Summary ^b					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson

1	.468 ^a	.219	.208	1.02167	1.822			
ANOVA ^a								
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.		
1	Regression	130.119	6	21.686	20.776	.000 ^b		
	Residual	464.499	445	1.044				
	Total	594.618	451					
Coefficients ^a								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error				Beta	Tolerance
1	(Constant)	4.333	.329		13.170	.000		
	DG	.420	.089	.261	4.730	.000	.578	1.731
	CH_TN	-.295	.084	-.212	-3.518	.000	.482	2.076
	MG	.300	.053	.269	5.665	.000	.779	1.283
	TNGT	-.244	.064	-.190	-3.824	.000	.710	1.409
	DV	-.390	.077	-.290	-5.093	.000	.542	1.844
	MOH	-.145	.059	-.114	-2.441	.015	.799	1.251

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ SPSS 26